

BÁO CÁO
Quyết toán thu - chi năm 2023

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Nghị Định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 103/TB-TCKH ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023.

Trường Mầm non Đa Phúc báo cáo quyết toán chi ngân sách năm 2023 như sau:

A/ BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHÂN SỰ:

Nhân sự:

Tổng số CBGVNV trường: 42 người, trong đó:

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên biên chế: 33 người
- Nhân viên hợp đồng Quận, trường: 7 người
- Hợp đồng trường : 1 bảo vệ, 1 lao công

B. NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2023:

1. Tổng dự toán giao trong năm:

Dvt: 1.000d

STT	Nguồn	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	12	Hỗ trợ học phí NQ 54	417.335.500	
		Đối tượng chính sách đóng học phí	2.943.500	
		Đối tượng chính sách chi phí học tập	1.050.000	
		Các thiết bị công nghệ thông tin	9.600.000	
		Cộng:	430.929.000	
2	13	Chi thường xuyên	3.068.700.000	
		Cộng	3.068.700.000	
3	14	Kp thực hiện cải cách tiền lương	1.210.760.000	
		Cộng	1.210.760.000	
4	15	Sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị	235.000.000	
		Bảo trì phần mềm, công	15.950.000	



	nghệ thông tin		
	Đối tượng chính sách đóng học phí	812.000	
	Hỗ trợ học phí NQ 54	146.415.000	
	Cộng	398.177.000	
	Cộng tổng	5.108.566.000	

2. Dự toán sử dụng trong năm 2023

STT	Nội dung chi	Số tiền	Ghi chú
I. Chi không thường xuyên nguồn 12			
1	Chi hỗ trợ học phí NQ 54	417.335.500	
2	Chi đối tượng chính sách đóng học phí	2.943.500	
3	Chi đối tượng chính sách chi phí học tập	1.050.000	
4	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.600.000	
	Cộng	430.929.000	
II. Chi thường xuyên nguồn 13			
1	Lương	1.293.736.019	
2	Lương khác	188.246.511	
3	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	29.000.000	
4	Phụ cấp chức vụ	21.773.340	
5	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	14.189.319	
6	Phụ cấp ưu đãi nghề	450.668.340	
7	Phụ cấp trách nhiệm	2.086.000	
8	Phụ cấp thâm niên	160.162.575	
9	Thưởng thường xuyên	14.751.000	
10	Tiền tàu xe, xin nghỉ phép năm	3.982.976	
11	Bảo hiểm xã hội	305.306.974	
12	Bảo hiểm y tế	53.524.760	
13	Kinh phí công đoàn	35.377.516	
14	Bảo hiểm thất nghiệp	17.841.587	
15	Các khoản đóng góp khác	8.920.793	
16	Tiền điện	42.274.211	
17	Tiền nước	53.792.810	
18	Tiền vệ sinh, môi trường	12.342.763	
19	Chi khác	10.500.000	
20	Văn phòng phẩm	16.800.000	
21	Vật tư văn phòng khác	10.120.000	
22	Thông tin tuyên truyền liên lạc	8.661.166	
23	Khoản công tác phí	14.400.000	

24	Thuê lao động trong nước	32.000.000	
25	Chi phí thuê mướn khác	64.000.000	
26	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.588.648	
27	Các thiết bị CNTT	33.980.000	
28	Đường điện, cấp thoát nước	39.607.660	
29	Chi mua hàng hóa, vật tư	89.431.932	
30	Chi khác	16.306.000	
31	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.805.000	
32	Chi các khoản phí và lệ phí	122.100	
	Cộng	3.068.700.000	

III. Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương Nguồn 14

1	Lương theo ngạch, bậc	191.452.899	
2	Lương hợp đồng theo chế độ	2.542.806	
3	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.665.868	
4	Bảo hiểm xã hội	39.164.954	
5	Bảo hiểm y tế	6.911.462	
6	Kinh phí công đoàn	4.607.642	
7	Bảo hiểm thất nghiệp	2.303.821	
8	Chi khác	866.159.000	
9	Phụ cấp chức vụ	2.985.300	
10	Phụ cấp ưu đãi nghề	64.440.863	
11	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	310.000	
12	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	22.063.475	
13	Các khoản đóng góp khác	1.151.910	
	Tổng	1.210.760.000	

IV. Chi không thường xuyên nguồn 15

1	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	812.000	
2	Các khoản hỗ trợ khác	146.415.000	
3	Vật tư văn phòng khác	28.680.000	
4	Nhà cửa	25.030.000	
5	Đường điện, cấp thoát nước	9.868.100	
6	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	35.072.178	
7	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	48.350.000	
8	Chi mua hàng hóa, vật tư	87.906.000	
9	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.950.000	



	Cộng tổng	398.083.278
	Cộng tổng chi	5.108.472.278

3. Các nguồn thu- chi của đơn vị năm 2023

STT	Nguồn thu	Dư ĐK	Thu	Chi	Tồn
1	Tiếng Anh	0	416.480.000	411.526.400	4.953.600
2	Trang thiết bị bán trú	19.804.000	179.800.000	136.234.000	63.370.000
3	Điện nước	0	132.450.000	115.653.134	16.796.866
4	Thêm giờ+ thứ 7	40.623.406	1.662.385.000	1.672.756.704	30.251.702
5	Học hè tháng 6,7,8	0	762.300.000	762.300.000	
6	Hỗ trợ nhân viên	38.753.818	392.645.000	429.739.018	1.659.800
7	Nguồn quỹ tiền ăn	8.543.900	1.938.450.000	1.940.781.908	6.211.992
	Tổng	107.725.124	5.484.510.000	5.468.991.164	123.243.960

Trên đây là nội dung báo cáo dự toán thu – chi năm 2023 của trường Mầm non Đa Phúc.

Nơi nhận:

- PTC&KH quận Dương Kinh;
- Lưu: VT



Trần Thị Thu Thủy